

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/DS-PT

Ngày: 17-10-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà và ông Phạm Văn Phần

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hoàng - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Dương Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2018/TLPT- DS ngày 05 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Quang Thị L, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khối A, thị trấn KS, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa

- Bị đơn: Bà Lương Thị X, sinh năm 1967. Địa chỉ: Bản PC, xã MN, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Vi Văn V, sinh năm 1965 (Chồng bà X). Địa chỉ: Bản PC, xã MN, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

Bà Lang Thị T, sinh năm 1951. Địa chỉ: Khối A, thị trấn KS, huyện Quế phong, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Lang Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khối A, thị trấn KS, huyện Quế phong, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

Anh Vi Văn H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Bản PC, xã MN, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

Chị Vi Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Bản PC, xã MN, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

Ông Vi Văn B, sinh năm 1953. Địa chỉ: Khối B, thị trấn KS, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa. (Có đơn xin xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lương Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 12 năm 2018, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Quang Thị L trình bày:

Ngày 04/6/2016, bà Lương Thị X mua vật liệu xây dựng của bà Quang Thị L với tổng số tiền là 22.500.000 đồng. Bà X, đã trả 10.500.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng. Đến ngày 04/7/2016, bà Lương Thị X đã trả tiền nợ ngày 4/6/2016 là 10.000.000 đồng, còn nợ 2.000.000 đồng. Bà X lại tiếp tục mua thêm 06 tấn xi măng với giá 9.280.000 đồng chưa thanh toán.

Tổng số tiền nợ chưa trả của 2 lần là 11.280.000đ. Bà Quang Thị L đã đòi nợ bà Lương Thị X nhiều lần nhưng không trả. Bà Quang Thị L khởi kiện yêu cầu bà Lương Thị X trả số tiền nợ là 11.280.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi suất.

Bị đơn bà Lương Thị X trình bày:

Ngày 04/6/2016, bà X mua vật liệu xây dựng của bà L về xây nhà với tổng số tiền 22.500.000 đồng, đã trả 10.500.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng. Đến ngày 04/7/2016, bà X đến trả 12.000.000 đồng tiền nợ ngày 04/6/2016, và mua 06 tấn xi măng với giá 9.280.000 đồng và đã trả tiền mặt cho bà L. Khi trả tiền nợ và tiền xi măng thì bà L đã gạch sổ nợ nhưng không viết giấy nhận tiền cho bà X. Bà L yêu cầu trả 11.280.000 đồng tiền nợ bà X không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Vi Văn V trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu ông V trình bày biết việc bà Lương Thị X (vợ ông) có mua vật liệu xây dựng với bà L và đã thanh toán xong. Tại phiên hòa giải ngày 13/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm ông V trình bày là không biết việc mua bán, ông V không liên quan gì. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V thừa nhận có biết việc mua vật liệu xây dựng giữa bà X và bà L, số vật liệu xây dựng mua và giá tiền đúng như bà X trình bày và ông V nghe nói là trả hết rồi, không còn nợ nữa. Ông không có yêu cầu gì.

Bản án số 03/2018/DSST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An quyết định:

Áp dụng Điều 409, 429, 430, 431, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Quang Thị L buộc bà Lương Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quang Thị L số tiền 11.280.000 (Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về nghĩa vụ của người phải chịu án phí, nghĩa vụ của người phải thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, bà Lương Thị X làm đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu của bà Quang Thị L buộc phải thanh toán 11.280.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lương Thị X giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Quang Thị L đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm thư ký, thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 249 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị X. Áp dụng Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 409, 429, 430, 431, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Lương Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quang Thị L số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Lương Thị X, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Lương Thị X đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Lương Thị X, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà X thừa nhận ngày 04/6/2016, mua vật liệu xây dựng của bà L với tổng số tiền là 22.500.000 đồng, đến ngày 04/7/2016, mua tiếp 06 tấn xi măng với giá 9.280.000 đồng. Tổng số tiền 2 lần mua vật liệu xây dựng là 31.780.000 đồng. Lời trình bày của bà X phù hợp với lời trình bày của bà L về số lần mua vật liệu xây dựng, tổng số tiền phải trả. Bà X cho rằng đã trả hết tiền rồi nhưng do tin tưởng nên không bảo viết giấy trả nợ. Bà L cho rằng bà X khi mua vật liệu xây dựng lần 1 vào ngày 4/6/2016 với tổng số tiền là 22.500.000 đồng, đã trả 10.500.000 đồng, còn nợ

12.000.000 đồng. Lần 2 ngày 04/7/2016, bà X đến trả nợ ngày 4/6/2016 với số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ 2.000.000 đồng, tiếp tục lấy xi măng nợ số tiền 9.280.000 đồng, tổng cộng 2 lần bà X còn nợ 11.280.000 đồng.

Bà L trình bày khi bán hàng thì xuất phiếu giao nhận hàng cho người mua. Nếu người mua hàng trả tiền trước thì ghi vào phiếu giao hàng là đã trả, nếu chưa trả thì bà chỉ giao phiếu không ghi số tiền phải trả, nếu đã trả một phần thì bà L ghi lên phiếu giao số tiền đã trả, nếu có người giao hàng cho khách nhận tiền thay thì có ký nhận của người giao hàng là đã trả tiền. Ngoài ra hàng năm để theo dõi, quyết toán hàng hóa bán ra bà L còn ghi vào một cuốn sổ tay, ai trả thì bà L tự gạch sổ. Việc bán hàng chủ yếu do tin tưởng nhau nên bà L không buộc những người nợ tiền mua hàng phải ký vào sổ nợ. Lý giải về đơn khởi kiện yêu cầu bà X phải trả 11.300.000 đồng nhưng quá trình giải quyết vụ án lại yêu cầu 11.280.000 đồng, bà L cho rằng là do khi bà X mua 06 tấn xi măng giá 9.300.000 đồng, bà L đã bớt cho 20.000 đồng tiền thuê xe chở; số tiền trong sổ nợ ghi là 11.400.000 đồng sau sửa thành 11.300.000 đồng là do bà L cộng cả tiền xe 100.000 đồng vào, sau đó đã gạch bỏ tiền xe nên mới sửa từ 9.400.000 đồng thành 9.300.000 đồng và cộng với 2.000.000 đồng tiền nợ cũ thành 11.300.000 đồng. Bà L trình bày rằng, ngày 04/7/2016 khi bà X đến mua xi măng và trả nợ ngày 04/6/2016 thì có bà Lang Thị T, bà Lang Thị N ngồi chơi ở cửa hàng của bà L có nhìn, nghe thấy bà X nói mới có 10.000.000 đồng và mua nợ 06 tấn xi măng.

Bà X giao nộp hai 2 phiếu giao nhận hàng, phiếu ngày 4/6/2016 ghi tổng số tiền là 22.500.000 đồng, đã trả 10.500.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng; phiếu ngày 4/7/2016 ghi số tiền mua hàng là 9.280.000 đồng. Việc bà X giao nộp 2 phiếu giao nhận hàng phù hợp với lời trình bày của bà L. Bà X cho rằng tiền nợ đã được trả bằng tiền mặt nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình. Người làm chứng là bà Lang Thị T, bà Lang Thị N trình bày thấy bà X đến mua xi măng, khi trả tiền và nói với bà L mới có 10.000.000 đồng thôi và muốn lấy thêm 6 tấn xi măng nữa sau này xoay được trả lại sau. Lời khai của người làm chứng phù hợp với lời khai của bà L là bà X đến trả 10.000.000 đồng của tiền nợ đợt trước và lấy nợ thêm 6 tấn xi măng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Vi Văn V thừa nhận có biết việc mua vật liệu xây dựng giữa bà Lương Thị X (vợ ông V) với bà Quang Thị L, số vật liệu xây dựng mua và giá tiền đúng như bà X trình bày và ông nghe nói là trả hết rồi, không còn nợ nữa. Ông không có yêu cầu gì.

Người làm chứng anh Vi Văn H, chị Vi Thị H trình bày là biết bà L đi hỏi nợ bà X. Bà L vào nhà anh H thì anh H thấy bà L cầm quyển sổ ghi nợ và giở ra thì anh H cầm xem thấy nợ ghi của bà X đã gạch sổ. Chị H trình bày khi đến nhà bà X, chị H thấy bà L đưa sổ ra tìm mục ghi nợ bà X, chị H nhìn thấy sổ nợ bà X đã bị gạch sổ rồi và nghe bà L nói gạch nhầm của V bản Đ.

Ông Vi Văn B trình bày ông B và bà L là vợ chồng nhưng kinh doanh riêng, không liên quan với nhau. Việc mua bán giữa bà L và bà X ông B có biết và bà X

còn nợ bà L 11.280.000 đồng là đúng. Do ông B không liên quan đến việc buôn bán của bà L nên không có yêu cầu gì.

Tranh chấp giữa bà L và bà X được UBND xã MN, huyện Quế Phong hòa giải nhưng không thành. Tại buổi hòa giải anh Vi Văn H có tham gia, bà L đã xuất trình cuốn sổ ghi nợ theo anh H là cuốn sổ còn mới, sổ nợ sạch sẽ, không bị gạch bản như cuốn sổ trước đây anh H đã xem. Tuy nhiên cuốn sổ bà L nộp cho cấp sơ thẩm làm chứng cứ, cũng là cuốn sổ bà L đưa để tham gia hòa giải tại UBND xã MN thì nó đã cũ, bị gạch bỏ gần hết các trang, chỉ còn lại trang ghi nợ của bà X là chưa gạch bỏ; cuốn sổ ghi nợ này các trang có số thứ tự liên kề nhau và đều ghi số nợ của khách mua hàng năm 2016. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H cho rằng chỉ xem thấy gạch còn không chú ý hình thức, nội dung của cuốn sổ. Lời khai làm chứng của anh H mâu thuẫn với nhau nên nên không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, việc mua bán vật liệu xây dựng, giá mua bán vật liệu xây dựng giữa bà L và bà X là đúng về số lượng vật liệu xây dựng đã mua, đúng về giá cả 2 bên đã thỏa thuận và bà X đã nhận đủ số lượng vật liệu xây dựng về làm nhà. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà X không chứng minh được là đã trả khoản tiền còn nợ cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà X cũng không cung cấp chứng cứ gì thêm để chứng minh cho việc trả nợ của mình.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng với quy định của Bộ luật dân sự. Vì vậy, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bà Lương Thị X cư trú tại khu vực miền núi có điều kiện đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà Lương Thị X.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị X. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 429, 430, 431, 440 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quang Thị L buộc bà Lương Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quang Thị L số tiền 11.280.000 (Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Quang Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Quang Thị L 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004038 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Bà Lương Thị X được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lương Thị X.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Quế Phong;
- Chi cục THADS huyện Quế Phong;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Anh